

TIỀN TỆ - TÍN DỤNG VIỆT NAM

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Đức Hùng*

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước có những thay đổi lớn, nhu cầu vốn của nền kinh tế cho phát triển tăng lên rất nhanh. Kèm theo đó những diễn biến về chính trị và thị trường thế giới sẽ có những phức tạp và khó dự đoán trước được. Tình hình đó sẽ có những tác động quan trọng đến điều hành chính sách tiền tệ và phát triển thị trường tiền tệ ở Việt Nam. Song mặc dù vậy không phải là không có những cơ sở dự báo khái quát chung từ những thực trạng đặt ra hiện nay. Do đó bàn về vấn đề tiền tệ và hoạt động ngân hàng ở Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 theo chúng tôi trước hết cần phân tích một số thực trạng và đặc điểm nổi bật sau đây:

- Thiếu sự hợp tác chặt chẽ và đồng bộ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh:

Việt Nam thực hiện lộ trình và thực hiện đầy đủ cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Mỹ, tới đây là cam kết trong khuôn khổ WTO và một số cam kết quốc tế khác về mở cửa thị trường dịch vụ tài chính. Do đó mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức trung gian tài chính trong nước, giữa các tổ chức trung gian tài chính trong nước với nước ngoài trở nên rất mạnh mẽ. Ngay từ bây giờ, các ngân

hàng thương mại (NHTM) và tổ chức tín dụng (TCTD) khác đã đầu tư về nhiều mặt: công nghệ, dịch vụ, nguồn nhân lực, quản trị điều hành,... nhất là một số NHTM cổ phần có quy mô khá, hay Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (NHNT VN),... để nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên quy mô vốn tự có, vốn chủ sở hữu còn quá nhỏ, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu còn quá thấp và đang tiếp tục giảm thấp đối với các NHTM nhà nước; việc đầu tư công nghệ không đồng bộ giữa các NHTM, mạnh NHTM nào ngân hàng đó đầu tư theo các mức độ khác nhau, các hãng khác nhau,... là những thách thức lớn cho hội nhập trong thời gian tới. Sự không tương thích về công nghệ ngân hàng, về phần mềm,... sẽ tạo khó khăn cho việc liên kết, hợp tác, nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng công nghệ. Do đó khó có điều kiện nâng cao sức mạnh cạnh tranh tổng thể của hệ thống NHTM trong nước.

- Thị trường tiền tệ kém phát triển và vai trò của thị trường liên ngân hàng còn mờ nhạt:

Ta có thể thấy rõ tình trạng này qua một số biểu hiện sau:

+ Chênh lệch lãi suất rất lớn giữa các NHTM và TCTD. Lãi suất huy động vốn cao nhất của TCTD này cao hơn lãi suất

cho vay của ngân hàng khác. Lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng này cao gấp gần 2 lần lãi suất huy động vốn của ngân hàng khác. Cụ thể như lãi suất cho vay của NHNT VN thấp nhất là 0,74%/tháng, nhưng lãi suất huy động vốn của một số Quỹ tín dụng nhân dân lên tới 0,90%/tháng và lãi suất cho vay cao nhất của nhiều Quỹ tín dụng cũng đã lên tới 1,35%/tháng. Ngay trên địa bàn đô thị, lãi suất huy động vốn cao nhất của NHTM cổ phần các doanh nghiệp ngoài quốc doanh lên tới 0,81%/tháng, nhưng lãi suất huy động vốn cao nhất cùng kỳ hạn của các NHTM Nhà nước chỉ có 0,72%/tháng, của NHTM cổ phần khác chỉ có 0,75%/tháng. Hay nói cách khác, thị trường tiền tệ chưa đóng vai trò bình quân hóa lãi suất trong nền kinh tế, chưa phản ánh sát cung cầu vốn trên thị trường.

+ Giữa các NHTM, chi nhánh NHTM vay vốn trực tiếp lẫn nhau, không qua thị trường liên ngân hàng. Nhiều chi nhánh các cấp khác nhau của một NHTM vay vốn trực tiếp của một NHTM khác. Nhiều chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (NHNo&PTNT) cấp tỉnh, thành phố và cả cấp huyện vay vốn trực tiếp của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*)

NHNT VN, Ngân hàng công thương Việt Nam (NHCT VN), của Công ty Tài chính Dầu khí... Một số chi nhánh NHTM cổ phần đô thị cho vay vốn trực tiếp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Hay nói cách khác, thị trường liên ngân hàng chưa đóng vai trò là nơi đi vay, cho vay giữa các NHTM và TCTD, điều hòa vốn khả dụng, do đó chưa hình thành nên lãi suất quan trọng của thị trường này như: lãi suất cho vay qua đêm, lãi suất tuần, lãi suất cho vay tháng...

+ Một số tổ chức trung gian tài chính còn đứng ngoài cuộc trong hoạt động của một số dạng của thị trường tiền tệ. Cụ thể là các công ty bảo hiểm và tổ chức bảo hiểm như: Bảo hiểm xã hội, Bảo Việt, PJico, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm quốc gia... chưa tham gia thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc, cho vay qua đêm hay tuần, tháng trên thị trường liên ngân hàng, mà thường gửi trực tiếp một số NHTM dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế. Bảo hiểm xã hội Việt Nam cùng một lúc phân tán gửi không kỳ hạn tại nhiều đầu mối NHTM khác nhau. Tất nhiên họ lựa chọn phương thức này có đảm bảo lợi ích riêng, cụ thể cho cán bộ, công nhân viên, nhưng rõ ràng lợi ích chung của nền kinh tế không đảm bảo. Vốn bị phân tán, cung cầu vốn trong nền kinh tế không phản ánh thực chất và lưu chuyển vốn bị ảnh hưởng.

Đến nay sau 10 năm hoạt động thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước đã có 47 thành viên, trong đó có 5 NHTM Nhà nước; 18 NHTM cổ phần; 4 Ngân hàng liên doanh; 13 chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

6 tổ chức bảo hiểm và Quỹ tín dụng Trung ương. Tuy nhiên trong thời gian qua hầu như chỉ có các NHTM Nhà nước tham gia đấu thầu và trúng thầu. Từ đầu năm đến nay có tổng số 143 lượt thành viên trúng thầu, trong đó có 126 lượt thuộc về các NHTM Nhà nước. Hay nói cách khác giới ngân hàng thường cho rằng, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc nhà nước hầu như chỉ dành cho các NHTM Nhà nước. Khối NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài,... vẫn còn đứng ngoài cuộc. Nguyên nhân chủ yếu do khối ngân hàng này nguồn vốn nhỏ, vốn khả dụng hạn chế, nên không có điều kiện tham gia đấu thầu. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác do cách tổ chức đấu thầu, nên các ngân hàng quy mô nhỏ không có điều kiện trúng thầu.

+ Thị trường tiền tệ hoạt động chủ yếu vẫn mang tính chất một chiều, một số NHTM chuyên cho vay, một số khác chuyên đi vay. NHNT VN và NHCT VN thường xuyên là người cho vay lớn nhất trên thị trường, trong khi đó NHNo&PTNT VN, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chuyên đi vay.

+ Quản trị vốn khả dụng, vốn thanh toán của hệ thống Kho bạc Nhà nước hiệu quả chưa cao. Hàng nghìn tỷ đồng vốn thường xuyên bị phân tán, do chi cục Kho bạc gửi tại chi nhánh NHTM huyện. Tình trạng này cũng gây ra sự lãng phí vốn trong nền kinh tế, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng Ngân sách Nhà nước. Nguyên nhân của tình trạng này một phần do công tác quản trị vốn của Kho bạc thiếu tập trung và chưa được hiện đại hoá;

một phần khác do cơ chế, do lợi ích cá biệt, do hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng còn có những hạn chế nhất định.

+ Các loại lãi suất của Ngân hàng Nhà nước vẫn rất chệch choạc, né tránh nhau, tác động ngược chiều nhau, ít có tác dụng định hướng lãi suất trên thị trường và ít có ý nghĩa tác động đến lãi suất của các TCTD, như: lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản... Riêng lãi suất đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước và lãi suất thị trường mở phản ánh sát lãi suất thị trường. Còn lãi suất cơ bản từ gần 2 năm gần đây vẫn được giữ nguyên là 7,5%/năm, trong khi lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay thường xuyên biến động. Mặt khác, xét về nguyên lý, hay cơ sở của lãi suất cơ bản cũng không còn đúng nữa, tức nó không phải là lãi suất cho vay của các NHTM có quy mô lớn được lựa chọn đối với các khách hàng tốt nhất. Cụ thể lãi suất cơ bản là 0,625%/tháng, trong khi lãi suất huy động vốn của các NHTM Nhà nước kỳ hạn 1 năm trong 6 tháng cuối năm 2004 đã là 0,65% - 0,70%/tháng. Lãi suất cho vay khách hàng tốt nhất của NHNT VN là 0,72% - 0,74%/tháng.

- Điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ thiếu linh hoạt:

Thể hiện tập trung là lãi suất, tỷ giá, tỷ lệ dự trữ bắt buộc,... trong khi lãi suất cơ bản vẫn giữ nguyên mức 7,5%/năm, thì lãi suất kinh doanh của các TCTD thay đổi thường xuyên theo diễn biến của thị trường tiền tệ. Quy định biên độ giao dịch tỷ giá của TCTD đối với khách hàng



Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh Nhà Bè

tệ và hoạt động ngân hàng chịu tác động lớn của diễn biến nhạy cảm trên thị trường thế giới:

Như đã nói ở trên, nền kinh tế nước ta chịu tác động trực tiếp của những diễn biến trên thị trường ngoại hối quốc tế, nhất là phải nhập khẩu 95% khối lượng vàng cho tiêu thụ trong nước hàng năm, lượng kiều hối về ngày càng tăng, mức độ đô la hóa tương đối cao cả trong xã hội, cả về tài sản nợ và tài sản có trong hệ thống NHTM... Do đó trong điều hành chính sách tiền tệ, những diễn biến về lãi suất, tỷ giá, giá vàng trên thị trường quốc tế nằm ngoài khả năng khống chế trực tiếp và có những khó khăn nhất định trong việc phát huy hiệu quả của các công cụ điều hành, biện pháp điều hành chính sách tiền tệ cũng như sử dụng nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương. Cụ thể trong điều kiện phải tung VND ra mua USD về để can thiệp tỷ giá hay để đáp ứng nhu cầu vốn khả dụng VND cho các TCTD, thì còn phải tùy thuộc vào mức cung ứng tiền, khả năng chịu đựng quỹ dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và của quốc gia.

quá hẹp, mãi sau này mới được nới rộng, song hiện nay vẫn được đánh giá là quá hẹp. Đặc biệt là tỷ lệ dự trữ bắt buộc cả nội tệ và ngoại tệ điều chỉnh tăng giảm nhiều khi ngược với diễn biến của thị trường tiền tệ. Trong các tháng cuối năm 2004, nhu cầu vốn khả dụng VND tăng cao, các NHTM phải tăng lãi suất để huy động vốn, nhưng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lại được điều chỉnh tăng lên và giữ ở mức cao. Lãi suất của FED tăng bốn lần, lãi suất tiền gửi USD trong nước cũng tăng khá, nhưng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ lại tăng lên và đứng ở mức rất cao.

- Tiềm ẩn rủi ro về cơ cấu tiền tệ trong hoạt động kinh doanh của các NHTM:

Cơ cấu tiền tệ trong nguồn vốn hoạt động của nhiều tổ chức tín dụng có những biến động khác nhau, gây ra nhiều tiềm ẩn rủi ro. Nhìn chung các NHTM Việt Nam hiện nay vừa huy động vốn bằng VND, vừa huy động vốn bằng USD, EUR, vàng,... tương tự vừa cho vay bằng VND, vừa cho vay bằng EUR và bằng vàng. Song thường xuyên diễn ra

tình trạng mất cân đối về tỷ trọng trong nguồn vốn và sử dụng vốn giữa các loại cơ cấu này. Với những diễn biến về lãi suất giữa USD, EUR và VND, với nguồn kiều hối và thu nhập của người Việt Nam gửi về hàng tỷ USD và EUR mỗi năm, riêng năm 2003 là 2,8 tỷ USD, năm 2004 khoảng 3,0 tỷ USD, diễn biến tâm lý lạm phát,... nên nhiều người vẫn lựa chọn USD và EUR gửi ngân hàng. Vì vậy chắc chắn trong thời gian tới khối lượng tiền gửi USD và EUR có xu hướng tăng lên, tỷ trọng vẫn có thể ít thay đổi, vào khoảng 30% như hiện nay, trong khi nhu cầu vay vốn bằng VND tăng lên, dẫn tới tình trạng khan hiếm vốn nội tệ để cho vay. Ngược lại vốn USD thì có xu hướng dư thừa, một tỷ lệ đáng kể phải đầu tư trên thị trường tiền gửi quốc tế. Sức ép dư luận về tình trạng đô la hóa vẫn còn lớn. Nên đây là thách thức lớn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam, cũng như điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian tới.

- Môi trường kinh tế vĩ mô trong điều hành chính sách tiền

Nền kinh tế nước ta trong xu hướng hội nhập tất yếu cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những biến động của những mặt hàng nhạy cảm trên thị trường hàng hóa thế giới. Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ lực và kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam chủ yếu là nông lâm thủy hải sản, nguyên liệu thô, dầu thô, dệt may, giày da, đồ gỗ,...vừa chịu biến động lớn của giá cả, nhu cầu tiêu thụ và mức độ cạnh tranh của những

nước có quy mô lớn sản xuất mặt hàng tương tự. Những biến động về giá dầu thô trong năm 2003, biến động về giá cà phê, cao su, giá đường, hạt điều, hồ tiêu,... trong những năm gần đây; những thay đổi về chính sách thương mại đối với mặt hàng xuất khẩu tôm và cá Ba sa vào thị trường Mỹ,... xảy ra mới đây càng cho thấy rõ điều đó. Những diễn biến đó không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, khả năng mở rộng kinh doanh ổn định, đến sử dụng vốn vay, thanh toán quốc tế,... mà còn ảnh hưởng lớn đến chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng trên thị trường xã hội, tác động đến tâm lý về diễn biến lạm phát, từ đó tạo sức ép về dư luận ảnh hưởng đến điều hành chính sách tiền tệ và hiệu quả hoạt động của các TCTD.

- Sức ép cung ứng vốn cho nền kinh tế đối với hệ thống ngân hàng tăng lên rất lớn.

Thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển lên một bước mới, nhiều tổ chức tài chính, trung gian tài chính trong và ngoài nước ra đời, mở rộng hoạt động. Tuy nhiên hệ thống các TCTD vẫn là lực lượng chủ yếu cung ứng vốn cho nền kinh tế, nhất là các NHTM Nhà nước. Sức ép cung ứng vốn cho nền kinh tế tăng lên rất lớn, nhất là các dự án lớn của nền kinh tế trong các lĩnh vực: điện lực, xi măng, giao thông vận tải, dầu khí...

Theo quy hoạch được duyệt, nhu cầu vốn đầu tư kết cấu hạ tầng cơ sở giao thông vận tải đến 2010 lên tới 580.600 tỷ đồng; trong đó, nhu cầu vốn đường bộ 189.000 tỷ đồng, đường sắt

109.000 tỷ đồng, đường sông 46.000 tỷ đồng, hàng không 19.200 tỷ đồng, giao thông đô thị 109.000 tỷ đồng, giao thông nông thôn 86.500 tỷ đồng. Sẽ có 41.539 tỷ đồng dành cho các công trình: Dự án đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 6, Vành đai biên giới phía Bắc, hành lang Côn Minh - Hải Phòng và tuyến N1.

Trong tổng nguồn vốn nói trên, vốn ngân sách nhà nước (NSNN) và có tính chất NSNN như vay tín dụng ưu đãi, trái phiếu chính phủ, chỉ đáp ứng được 35 - 40%. Số còn lại phải huy động từ các nguồn khác nhau, người sử dụng giao thông, BOT, vay NHTM.

Số vốn đầu tư cho các dự án điện lực đến năm 2010 cũng lên tới khoảng 60.000 tỷ đồng; riêng số vốn đầu tư cho dự án thủy điện Sơn La chưa tính lãi vay 31.000 - 37.000 tỷ đồng.

Theo tính toán, trong giai đoạn 2004 - 2010, chỉ riêng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển công nghiệp, khu công nghiệp cho 16 tỉnh dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua đã là 119.902 tỷ đồng.

Như vậy có thể nói, trong giai đoạn 2004 - 2010 nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế là rất lớn. Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số: 182/2003/QĐ/TTg, phát hành 63.000 tỷ đồng Trái phiếu Chính phủ để đầu tư cho các công trình giai đoạn 2003 - 2010. Song như đã nói, kết quả phát hành đạt rất thấp nên trông chờ chủ yếu bằng kênh ngân hàng. Thực tế trong năm 2004, vốn huy động từ công trái và trái phiếu Chính phủ chỉ đạt 4.500 tỷ đồng; trong

khi vốn từ đầu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước là trên 20.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó các NHTM đang có dư nợ khoảng gần 15.000 tỷ đồng cho vay các đơn vị thi công, xây lắp, chưa được chủ đầu tư thanh toán. Do đó vốn đầu tư cho giao thông vận tải chủ yếu là từ nguồn huy động của các NHTM. Chính vì vậy sức ép về cung ứng vốn đối với hệ thống ngân hàng rất lớn.

- NHTM trở thành kênh thứ hai trong nền kinh tế trong việc tài trợ vốn, bao cấp vốn cho doanh nghiệp, thể hiện ở các nội dung sau đây:

+ Chính phủ cho phép khoan nợ, giãn nợ cho các hộ trồng cà phê ở Tây Nguyên, cho các doanh nghiệp kinh doanh cà phê, cho Tổng công ty cà phê Việt Nam,... nhưng nguồn lực tài chính không được NSNN cấp bù, mà các NHTM phải sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để tự bù đắp, làm suy yếu năng lực tài chính của các NHTM này. Chính phủ chỉ đạo cho vay vốn dự trữ phân bón urê, ngân sách hỗ trợ lãi suất. Trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ, một số mặt hàng nhạy cảm cần tích trữ,... hầu hết xử lý bằng kênh ngân hàng. Đồng thời, Chính phủ duy trì quá lâu cơ chế bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có hiệu quả, thua lỗ kéo dài trong các lĩnh vực dệt, thi công công trình giao thông, một số công ty xuất nhập khẩu địa phương... Xin đơn cử một ví dụ thực tế là, trong khi các hộ đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên được khoan nợ vốn vay cà phê, hết thời hạn được khoan thì đã trả được nợ cho ngân hàng, song Tổng công ty

cà phê Việt Nam thì không trả được nợ!

+ Các dự án xây dựng cơ bản, dự án làm đường giao thông và các công trình khác ở các tỉnh miền núi, ở các địa phương. Dự án mới được hình thành, chưa được thẩm định và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhưng cấp ủy, chính quyền một số địa phương lại bật đèn xanh cho các doanh nghiệp, đơn vị thi công chạy dự án, chạy để được bố trí kế hoạch vốn đầu tư,... đồng thời vẫn triển khai thi công và tiến hành vay vốn NHTM. Song khi công trình hoàn thành hoặc xây dựng dở dang, thì vẫn không được NSNN bố trí vốn, không được chủ đầu tư thanh toán vốn. Vốn đọng trong công trình hầu hết là vốn ngân hàng.

+ Đối với các dự án đã được duyệt, được lên kế hoạch cấp vốn. Các đơn vị thi công trúng thầu chủ động vay vốn ngân hàng để thi công. Nhưng khi dự án đã hoàn thành, thì lại chậm trễ trong việc nghiệm thu, chưa được thanh toán dứt điểm vốn hoặc NSNN không có nguồn để thanh toán. Và cuối cùng tình trạng vốn vay ngân hàng bị đọng trong công trình vẫn cứ xảy ra.

Nhìn chung Chính phủ duy trì quá lâu cơ chế bao cấp cho doanh nghiệp nhà nước qua kênh ngân hàng. NHTM trở thành kênh “Ngân sách thứ hai” tài trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước. Tình hình đó ảnh hưởng lớn đến điều hành chính sách tiền tệ, đến phát triển thị trường tiền tệ, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM.

Một số giải pháp và kiến nghị:

Một là, Chính phủ kiên quyết không chỉ đạo các NHTM khoan nợ, giãn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ và dùng quỹ dự phòng rủi ro của các NHTM để bù đắp tài chính cho vấn đề này. Doanh nghiệp thua lỗ kéo dài kiên quyết xử lý theo luật định.

Hai là, Chính phủ chỉ đạo kiên quyết, dứt điểm và đẩy nhanh tiến độ sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước nhanh hơn nữa, cho phép thực hiện một số giải pháp linh hoạt trong định giá doanh nghiệp, trong xử lý nợ của doanh nghiệp khi tiến hành cổ phần hóa.

Ba là, Kho bạc Nhà nước cần đổi mới công tác điều hành vốn khả dụng, bảo đảm điều hành vốn tập trung hơn, hiện đại hóa công tác điều hành vốn trong thanh toán.

Bốn là, Bộ Tài chính nên đa dạng các kỳ hạn tín phiếu Kho bạc Nhà nước đưa sang Ngân hàng Nhà nước tổ chức đấu thầu, nên bổ sung một số loại tín phiếu thời hạn ngắn hơn, thay bằng chỉ có loại có thời hạn 01 năm như hiện nay.

Năm là, NHNN nên tiến hành tổng kết hơn 10 năm điều hành và hoạt động của thị trường liên ngân hàng, tổ chức hội thảo rộng rãi với các NHTM, để tìm biện pháp phát triển thị trường này để nó trở thành thị trường chủ đạo trong thị trường tiền tệ ở nước ta.

Sáu là, tạo điều kiện cho các tổ chức bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng Trung ương, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân

hàng nước ngoài tham gia có hiệu quả và thường xuyên hơn vào thị trường tiền tệ. Tạo điều kiện cho phép các tổ chức này được tham gia nghiệp vụ thị trường mở của NHNN.

Bảy là, thúc đẩy nhanh hơn và có hiệu quả hơn kiến nghị lên Chính phủ chỉ đạo Tổng cục Thống kê chỉnh sửa, bổ sung và công bố chính thức chỉ số lạm phát, trên cơ sở đó đảm bảo cho công tác điều hành chính sách tiền tệ được khoa học và phù hợp với thông lệ quốc tế hơn, giảm đi sức ép của dư luận, diễn biến tâm lý khác, ảnh hưởng đến điều hành chính sách tiền tệ.

Tám là, cần chủ động và linh hoạt trong điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ, giảm thiểu những tác động của dư luận lên điều hành, tiến tới bảo đảm tính độc lập thực sự trong điều hành chính sách tiền tệ.

Chín là, các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lớn, nên tìm đến các công cụ phòng ngừa rủi ro, hoán đổi tiền tệ và lãi suất, hoạt động tư vấn với các NHTM. Đồng thời sớm tham gia các Hiệp hội ngành hàng trên thế giới để có thể được cung cấp thông tin và nắm bắt kịp thời thông tin về diễn biến cung cầu, giá cả trên thị trường thế giới. Các NHTM đa dạng các công cụ phòng ngừa rủi ro, hoán đổi, tư vấn,... cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Mười là, tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy lọc hóa dầu và một số lĩnh vực có liên quan. Cần có giải pháp mạnh bạo, đột phá trong lĩnh vực này. ■